TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10-01-2020
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Phương;

Bà Trần Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Trang Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Văn Hào – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 371/2018/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ 11, ấp HT, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ 4, ấp 4, xã S, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ký ngày 14-6-2018) có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Hoàng Văn A, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ 11, ấp HT, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quA*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1963 và bà Dương Thị Q, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ 11, ấp HT, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 6 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T cùng người đại diện hợp pháp trình bày trình bày:

Chị và anh Hoàng Văn A là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào ngày 17-5-2018, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 168/2018/QĐST-HNGĐ nhưng tài sản chung, nợ chung tự thỏa T, không yêu cầu tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị và anh A không thỏa T được tài sản chung nên nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị với anh Hoàng Văn A gồm:

- Diện tích đất 509 m^2, trong diện tích đất này có một phần diện tích đất 180 m^2 (diện tích đAg sử dụng 319 m^2), tại thửa số 102, tờ bản đồ số 68, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp H01797, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 10-3-2008 do chị và anh A đứng tên đăng ký, sử dụng; một phần diện tích đất 120 m^2 (diện tích đAg sử dụng 190 m^2) tại thửa số 101, tờ bản đồ số 68 nhận chuyển nhượng từ bà Dương Thị Q và ông Nguyễn Văn N chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất; đất tọa lạc tại xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Trên diện tích đất có căn nhà xây cấp 4A, diện tích ngang khoảng 06 m X dài khoảng 10 m cùng công trình phụ trên đất do vợ chồng xây năm 2012.

- 01 bộ bàn ghế gỗ lim mua vào năm 2015, thời điểm mua thì bộ bàn ghế có giá 25.000.000 đồng, nhưng trả được là 10.000.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng, sau khi chị bỏ đi thì anh A trả chưa chị không biết.

- 01 ti vi hiệu Samsung 48 in mua năm 2014, số tiền 13.500.000 đồng, hiện nay còn giá trị 4.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba mua khoảng năm 2008, số tiền 4.500.000 đồng, hiện nay còn giá 1.000.000 đồng; 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius, hiện nay con chị là Hoàng Quốc Dương đang quản lý, sử dụng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ chị rút lại yêu cầu, không yêu cầu chia tài sản là 01 xe mô tô Sirius, 01 ti vi hiệu Samsung 48 in và 01 tủ lạnh hiệu Toshiba. Chị yêu cầu chia đôi tài sản chung diện tích đất 509 m^2; 01 căn nhà xây cấp 4A, diện tích ngAg khoảng 06 m X dài khoảng 10 m cùng công trình phụ trên đất và số tiền mua bộ bàn, ghế gỗ lim 10.000.000 đồng. Giao cho anh A được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên, chị xin nhận phần giá trị tương đương ½ tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn TL, xã Q, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang là mẹ anh A, số tiền 20.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1954, nơi cư trú: Thôn Đ, xã L, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang mẹ ruột chị số tiền 10.000.000 đồng; ngoài ra không còn số nợ nào khác. Nợ chung chia đôi, mỗi người có nghĩa vụ trả 15.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ 18.000.000 đồng của anh Hoàng Văn K mà anh A khai, chị không có vay tiền và cũng không biết số nợ này nên không đồng ý cùng anh A trả số tiền nợ trên.

Tại các các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án anh Hoàng Văn A có ý kiến:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, về tài sản sản chung, tuy nhiên anh không đồng ý với lời trình bày của chị T đối với diện tích đất, vợ chồng chỉ có diện tích đất 180 m^2 (diện tích đangg sử dụng 319 m^2) tại thửa số 102, tờ bản đồ số 68 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp H01797, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 10-3-2008 do anh và chị T đứng tên đăng ký, sử dụng; đất tọa lạc tại xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, trên đất có căn nhà cấp 4 xây năm 2012, có diện tích ngang khoảng 6 m X dài khoảng 10 m cùng các công trình phụ.

Ngoài ra, vợ chồng còn có các tài sản khác như 01 bộ bàn ghế gỗ lim mua vào năm 2013, thời điểm mua thì bộ bàn ghế có giá 25.000.000 đồng, nhưng chỉ trả được là 10.000.000 đồng, còn lại 15.000.000 đồng, sau khi chị T bỏ đi (năm 2016) thì anh đã trả hết 15.000.000 đồng số tiền còn nợ này; 01 ti vi hiệu Samsung 48 in mua năm nào thì anh không nhớ; 01 tủ lạnh hiệu Toshiba mua khoảng năm 2008; 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius, xe này do anh mua mới tại Salon và nhờ anh Trần Đại Hào đứng tên dùm.

Anh đồng ý chia đôi tài sản chung theo yêu cầu chị T nhưng đối với phần diện tích đất 120 m^2 (diện tích đang sử dụng 190 m^2) do anh Khang nhận chuyển nhượng từ bà Dương Thị Q và ông Nguyễn Văn N chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, anh Khang cho riêng anh nên không đồng ý chia phần đất này.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn TL, xã Q, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang là mẹ ruột anh, số tiền 20.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1954, nơi cư trú: Thôn Đ, xã L, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang là mẹ ruột chị T, số tiền 10.000.000 đồng; nợ của anh Hoàng Văn K, sinh năm 1979; nơi cư trú mới: Thôn TL, xã Q, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nơi cư trú cũ Ấp 3, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh) là em ruột anh, số tiền 18.000.000 đồng, ngoài ra không còn số tiền nợ nào khác. Anh yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quA ông Nguyễn Văn N và bà Dương Thị Q có ý kiến*: Diện tích đất 120 m^2 (diện tích thực tế đang sử dụng 190 m^2) là của vợ chồng ông, bà nhưng đã chuyển nhượng cho anh A, chị T hay anh K ông bà không nhớ và cũng không nhớ thời gian chuyển nhượng. Diện tích đất ông bà chuyển nhượng hiện nay anh A đang quản lý, sử dụng và đã có hàng rào kiến cố, nay anh A, chị T tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn thì ông, bà không ý kiến gì cũng không tranh chấp diện tích đất đã chuyển nhượng trên, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Chị Nguyễn Thị T cùng người đại diện hợp pháp yêu cầu chia các tài sản diện tích đất 509 m^2, tại thửa số 101, 102 (thửa mới 105, 106), tờ bản đồ số 68 (tờ

bản đồ mới 27); căn nhà cấp 4A được xây dựng vào năm 2012 cùng công trình phụ xây trên đất và số tiền 10.000.000 đồng khi mua bộ bàn, ghế gỗ lim. Chị yêu cầu được nhận ½ tài sản trên nhưng xin nhận giá trị, giao cho anh A quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên.

- Ah Hoàng Văn A vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày, đồng thời bổ sung thêm ý kiến là nếu chị T giao cho Ah số tiền 260.000.000 đồng và chịu toàn bộ án phí, chi phí tố tụng thì anh sẽ giao toàn bộ tài sản cho chị T quản lý sử dụng, trừ diện tích đất 190 m^2 do anh Khang nhận chuyển nhượng từ bà Dương Thị Q, ông Nguyễn Văn N và đã cho riêng anh vào tháng 3-2019 theo văn bản xác nhận tặng cho đất.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy hiên Tòa án đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời khai của các đương sự thì yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị T là có căn cứ chấp nhận. Xét thấy từ khi chị T và anh A ly hôn, anh Hoàng Văn A là người quản lý, sử dụng tài sản trên nên cần giao toàn bộ tài sản cho anh A quản lý, sử dụng; anh A có nghĩa vụ thanh toán cho chị T giá trị ½ tài sản trên. Do đó, căn cứ các các Điều 33, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử theo hướng:

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A gồm: Diện tích đất 509 m^2, tại các thửa số 101, 102 (thửa mới 105, 106), tờ bản đồ số 68 (tờ bản đồ mới 27), trong diện tích đất này có một phần diện tích đất 180 m^2 (diện tích thực tế đAg sử dụng 319 m^2), tại thửa số 102 (thửa mới 105), tờ bản đồ số 68 (tờ bản đồ mới 27) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp H01797, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 10-3-2008 do chị T và anh A đứng tên đăng ký, sử dụng; diện tích đất còn lại 120 m^2 (diện tích đAg sử dụng 190 m^2), tại thửa số 101 (thửa mới 106), tờ bản đồ số 68 (tờ bản đồ mới 27) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp H01795, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 10-3-2008 do ông Nguyễn Văn N, bà Dương Thị Q đứng tên đăng ký, sử dụng; đất tọa lạc tại ấp H, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; 01 căn nhà cấp 4 xây vào năm 2012 cùng các công trình xây trên đất và số tiền 10.000.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản gồm: 01 xe mô tô hiệu Sirius, 01 ti vi hiệu Samsung 48 in và 01 tủ lạnh hiệu Toshiba của chị T.

- Do bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị V và anh Hoàng Văn K không yêu cầu giải quyết số tiền nợ của anh A, chị T nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả trAh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn N, bà Dương Thị Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà Q.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét thấy, chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A thống nhất quan hệ hôn nhân giữa anh, chị đã chấm dứt theo Quyết định công nhận T tình ly hôn số 168/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 17-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tuy nhiên tại Quyết định nêu trên về tài sản chung và nợ chung chưa được giải quyết. Chị T cho rằng sau khi ly hôn giữa chị và anh A không thỏa T được việc phân chia tài sản chung nên yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa anh, chị gồm: Diện tích đất 509 m^2, tại các thửa số 101, 102 (thửa mới 105, 106), tờ bản đồ số 68 (tờ bản đồ mới 27), trong diện tích đất này có một phần diện tích đất 180 m^2 (diện tích thực tế đang sử dụng 319 m^2), tại thửa số 102 (thửa mới 105), tờ bản đồ số 68 (tờ bản đồ mới 27) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp H01797, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 10-3-2008 do chị T và anh A đứng tên đăng ký, sử dụng; diện tích đất 120 m^2 (diện tích thực tế đAg sử dụng 190 m^2), tại thửa số 101 (thửa mới 106), tờ bản đồ số 68 (tờ bản đồ mới 27) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp H01795, được UBND huyện Tân Châu cấp ngày 10-3-2008 do ông Nguyễn Văn N, bà Dương Thị Q đứng tên đăng ký, sử dụng; 01 căn nhà cấp 4A xây vào năm 2012 cùng các công trình xây trên đất và số tiền 10.000.000 đồng. Anh A đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng theo yêu cầu của chị T nhưng không đồng ý chia diện tích đất 190 m^2 do bà Dương Thị Q và ông Nguyễn Văn N đứng tên đăng ký, vì đây là tài sản do Ah Hoàng Văn K nhận chuyển nhượng của bà Q, ông N cho riêng anh.

[2.2] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế thì diện tích đất nêu trên thuộc thửa đất số 101, 102, tờ bản đồ số 68, diện tích 509 m^2, theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2013 thì thuộc thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 27; 01 căn nhà cấp 4A, có đặc điểm: Mái lợp tôn, tường xây gạch tô xi măng, nền gạch men, cửa chính và cửa sổ khung sắt + kính, có diện tích 77,3 m^2; 01 mái che

(liền kề phía sau nhà cấp 4A), vách xây gạch lửng, không tô, có diện tích 20 m^2 và hàng rào cột gạch (phía trước nhà), kẽm B40 và cổng rào phía trước nhà (71,85 m^2).

[2.2] Theo Chứng thư thẩm định giá tài sản ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Công ty TNHH thẩm định giá MHD xác định: Quyền sử dụng đất có giá trị 247.914.675 đồng; 01 căn nhà là nhà cấp 4A xây năm 2012, có đặc điểm tường xây gạch tô xi măng, mái lợp tole, nền gạch men, cửa sắt gắn kính hiện còn giá trị là 165.934.524 đồng; 01 mái che (liền kề phía sau nhà cấp 4A), vách xây gạch lửng, không tô, có giá trị 4.179.528 đồng; hàng rào cột gạch (phía trước nhà), kẽm B40 và cổng rào phía trước nhà (71,85 m^2) có giá trị 34.428.796 đồng. Tổng giá trị tài sản chị T tranh chấp với anh A là 462.457.523 đồng (có 10.000.000 đồng tiền mua bàn ghế gỗ lim).

[2.3] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh A và chị T thống nhất vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 căn nhà là nhà cấp 4A xây năm 2012, có đặc điểm tường xây gạch tô xi măng, mái lợp tôn, nền gạch men, cửa sắt gắn kính hiện còn giá trị là 165.934.524 đồng; 01 mái che (liền kề phía sau nhà cấp 4A), vách xây gạch lửng, không tô có giá trị 4.179.528 đồng; hàng rào cột gạch (phía trước nhà), kẽm B40 và cổng rào phía trước nhà (71,85 m^2) có giá trị 34.428.796 đồng và 10.000.000 đồng (tiền mua bộ bàn ghế gỗ lim). Anh, chị đồng ý chia đôi các tài sản này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Xét yêu cầu chia tài sản là Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 27, diện tích 509 m^2, theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2013 nhưng anh A không đồng ý và cho rằng trong diện tích đất này chỉ có 180 m^2 (diện tích thực tế đang sử dụng 319 m^2) là tài sản chung, phần diện tích đất 120 m^2 (diện tích thực tế đang sử dụng 190 m^2) là của Ah Hoàng Văn K cho riêng anh. Hội đồng xét xử thấy rằng, lời khai của anh A là không có căn cứ và yêu cầu chia phần tài sản chung của chị Nguyễn Thị T đối với diện tích đất 509 m^2 nêu trên là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, theo lời khai của anh Hoàng Văn K tại biên bản ghi lời khai ngày 20-11-2019 khai "*Diện tích đất 190 m^2 do anh K nhận chuyển nhượng từ bà Dương Thị Q, ông Nguyễn Văn N; anh đã cho chị T, anh A từ năm 2003 và anh A, chị T đã quản lý, sử dụng cho đến nay nên anh không tranh chấp, cũng không ý kiến, vì đã cho vợ chồng anh A*" và theo giấy xác nhận ngày 07-10-2019 cùng lời khai của ông N, bà Q khai "*Diện tích đất 120 m^2 (diện tích thực tế đang sử dụng 190 m^2) là của vợ chồng ông, bà nhưng đã chuyển nhượng cho anh A, chị T hay anh K ông bà không nhớ và cũng không nhớ thời gian chuyển nhượng. Diện tích đất ông bà chuyển nhượng hiện nay anh A đang quản lý, sử dụng và đã có hàng rào kiến cố, nay anh A, chị T tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn thì ông, bà không ý kiến gì cũng không tranh chấp diện tích đất đã chuyển nhượng trên, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật*". Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì cán bộ đia chính xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xác định diện tích đất 139 m^2 tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh A, chị T và diện tích đất 70 m^2 tăng so với giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N, nà Q chưa ai đăng ký kê khai thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.5] Do đó, xác định tài sản là Quyền sử dụng đất diện tích 509 m^2, thuộc thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 27, theo bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2013 là tài sản chung của chị T, anh A phải chia và yêu cầu của chị T là có căn cứ chấp nhận. Xét thấy, từ khi chị T, anh A ly thân và ly hôn thì anh A là người quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung cho đến nay nên cần giao toàn bộ tài sản cho anh A tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp với nguyện vọng của chị T. anh A có nghĩa vụ thanh toán cho chị T giá trị tương đương ½ tài sản trên.

[2.6] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T rút lại một phần yêu cầu chia tài sản gồm 01 chiếc xe Sirius, 01 ti vi hiệu Samsung 48 in và 01 tủ lạnh hiệu Toshiba nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.7] Đối với số tiền anh A, chị T nợ bà Nguyễn Thị N, nà Nguyễn Thị V và anh Hoàng Văn K. Do bà N, bà V, anh K không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3] Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Hoàng Văn A gồm: Quyền sử dụng đất diện tích đất 509 m^2; 01 căn nhà cấp 4A xây năm 2012, có đặc điểm tường xây gạch tô xi măng, mái lợp tôn, nền gạch men, cửa sắt gắn kính; 01 mái che (liền kề phía sau nhà cấp 4A) xây năm 2013; hàng rào cột gạch (phía trước nhà), kẽm B40 và cổng rào phía trước nhà (71,85 m^2); 10.000.000 đồng (tiền mua bộ bàn ghế gỗ lim) và được chia như sau:

- Chia cho anh Hoàng Văn A ½ tài sản chung nêu trên. Giao cho anh Hoàng Văn A được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích đất 509 m^2 (có 300 m^2 đất ONT) tại thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 27 (bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2013) có tứ cận: Hướng Đông giáp phần thửa đất số 26, dài 7,30 m + 4,05 m; hướng Tây giáp đường đất dài 6,81 m + 4,07 m; hướng Nam giáp thửa đất số 18, dài 8,90 m + 14,56 m + 1,17 m + 16,81 m; hướng Bắc giáp thửa đất số 20, dài 44,98 m; 01 căn nhà cấp 4A, có đặc điểm: Mái lợp tôn, tường xây gạch tô, nền gạch men, cửa chính, cửa sổ khung sắt + kính, có diện tích 77,3 m^2; 01 mái che (liền kề phía sau nhà cấp 4A), vách xây gạch lửng, không tô, có diện tích 20 m^2; hàng rào cột gạch (phía trước nhà), kẽm B40 và cổng rào phía trước nhà (71,85 m^2) và 5.000.000 đồng. Anh Hoàng Văn A có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị T ½ giá trị phần tài sản nêu trên, tương đương số tiền 231.228.761 (hai trăm ba mươi một triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi một) đồng.

- Chia cho chị Nguyễn Thị T ½ tài sản chung nêu trên nhưng nhận giá trị phần tài sản được chia do anh Hoàng Văn A có nghĩa vụ thanh toán lại tương đương số tiền 231.228.761 (hai trăm ba mươi một triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi một) đồng.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của chị nguyễn Thị T yêu cầu chia phần tài sản chung gồm: 01 xe mô tô hiệu Sirius, 01 ti vi hiệu Samsung 48 in và 01 tủ lạnh hiệu Toshiba.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

[4.1] Chi phí tố tụng: Chị T, anh A mỗi người đều được nhận ½ phần tài sản trong khối tài sản chung nên mỗi người phải chịu ½ chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ghi nhận chị T đã nộp xong số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng tại biên bản giao nhận ngày 13-3-2019; chi phí đo đạc 6.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá 7.000.000 đồng. Do đó anh Hoàng Văn A có nghĩa vụ trả lại cho chị T ½ số tiền chi phí trên là 7.000.000 đồng.

[4.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn A, mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy bA Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình và các Điều 213, 219 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Hoàng Văn A gồm: Quyền sử dụng đất diện tích đất 509 m^2; 01 căn nhà cấp 4A xây dựng năm 2012, có đặc điểm tường xây gạch tô xi măng, mái lợp tôn, nền gạch men, cửa sắt gắn kính; 01 mái che (liền kề phía sau nhà cấp 4A) xây năm 2013; hàng rào cột gạch (phía trước nhà), kẽm B40 và cổng rào phía trước nhà (71,85 m^2); 10.000.000 đồng (tiền mua bộ bàn ghế gỗ lim) và được chia như sau:

1.1. Chia cho Anh Hoàng Văn A ½ tài sản chung nêu trên. Giao cho anh Hoàng Văn A được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích đất 509 m^2 (có 300 m^2 đất ONT) tại thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 27 (bản đồ đo đạc địa chính chính quy năm 2013) có tứ cận: Hướng Đông giáp phần thửa đất số 26, dài 7,30 m + 4,05 m; hướng Tây giáp đường đất dài 6,81 m + 4,07 m; hướng Nam giáp thửa đất số 18, dài 8,90 m + 14,56 m + 1,17 m + 16,81 m; hướng Bắc giáp thửa đất số 20, dài 44,98 m; 01 căn nhà cấp 4A, có đặc điểm: Mái lợp tôn, tường xây gạch tô, nền gạch men, cửa chính, cửa sổ khung sắt + kính, có diện tích 77,3 m^2; 01 mái che (liền kề phía sau nhà cấp 4A), vách xây gạch lửng, không tô, có diện tích 20 m^2; hàng rào cột gạch (phía trước nhà), kẽm B40 và cổng rào phía trước nhà (71,85 m^2) và 5.000.000 đồng. Anh Hoàng Văn A có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị T ½ giá trị phần tài sản nêu trên, tương đương số tiền 231.228.761 (hai trăm ba mươi một triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi một) đồng.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng đất do Công ty TNHH Trắc địa Bản đồ Miền Nam đo vẽ ngày 01-3-2019 và được Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Tân Châu xác nhận ngày 07-6-2019).

1.2. Chia cho chị Nguyễn Thị T ½ tài sản chung nêu trên nhưng nhận giá trị phần tài sản được chia do anh Hoàng Văn A có nghĩa vụ thanh toán lại tương đương số tiền 231.228.761 (hai trăm ba mươi một triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm sáu mươi một) đồng.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của chị nguyễn Thị T yêu cầu chia phần tài sản chung gồm: 01 xe mô tô hiệu Sirius, 01 ti vi hiệu Samsung 48 in và 01 tủ lạnh hiệu Toshiba.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

2.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 11.561.000 (mười một triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.287.500 đồng tại biên lai thu số 0025616 ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; chị T còn phải nộp thêm 10.273.500 (mười triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Hoàng Văn A phải chịu 11.561.000 (mười một triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2 Về chi phí tố tụng: Chị T, anh A mỗi người đều được nhận ½ phần tài sản trong khối tài sản chung nên mỗi người phải chịu ½ chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ghi nhận chị T đã nộp xong số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng tại biên bản giao nhận ngày 13-3-2019; chi phí đo đạc 6.000.000 đồng và chi phí thẩm định giá 7.000.000 đồng. Do đó anh Hoàng Văn A có nghĩa vụ trả lại cho chị T ½ số tiền chi phí trên là 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T, anh Hoàng Văn A có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn N, bà Dương Thị Q có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV-TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thanh Quốc